

Đông Triều, ngày 10 tháng 4 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định số 298/QĐ-PGD&ĐT thị xã Đông Triều ngày 27/12/2022 của PGD Đông Triều về giao dự toán NS năm 2023

Trường THCS Yên Thọ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2023 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2023	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.984.000.000	789.430.098	26	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.984.000.000	789.430.098	26	
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>2.445.000.000</u>	<u>696.166.630</u>	28	
	Mục 6000: Tiền lương	1.330.000.000	399.438.452	30	146,0
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng				-
	Mục 6100: Phụ cấp lương	835.000.000	187.529.811	22	68,5
	Mục 6200: Tiền thưởng	15.000.000		0	-
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	15.000.000		0	-

	Mục 6300: Các khoản đóng góp	250.000.000	109.198.367	44	39,9
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				-
<u>2</u>	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>509.000.000</u>	<u>77.042.268</u>	15	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	25.000.000	5.279.968	21	21,2
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	130.000.000	2.580.000	2	10,4
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	30.000.000	3.276.900	11	13,2
	Mục 6650: Hội nghị	10.000.000		0	-
	Mục 6700: Công tác phí	20.000.000	1.200.000	6	4,8
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	50.000.000	10.370.400	21	41,7
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	60.000.000		0	-
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	60.000.000		0	-
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	114.000.000	54.335.000	48	218,4
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	10.000.000		0	-
<u>3</u>	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>30.000.000</u>	<u>16.221.200</u>	54	
	Mục 7750: Chi khác	30.000.000	16.221.200	54	162,37
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				-
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.				-

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Thịnh

\

Chia tỷ lệ % ở cột cùng kỳ ở phần I;1.1;1;2;3;1.2 nhé

Tiền lương (Mục 6000)	454.995.172	454.995.172
Tiền công (6050)	10.432.501	10.432.501
Phụ cấp (6100)	259.633.892	259.633.892
Phúc lợi tập thể (6250)		
Các khoản đóng góp(6300)	121.828.649	121.828.649

1
2.048.220.000
1.150.240.000
30.000.000
14.000.000

<u>4.295.000.000</u>
2.168.000.000
-
1.509.000.000
20.000.000
18.000.000

các thanh toán cá nhân(6400)		
Thanh toán DVCC(6500)	4.364.960	4.364.960
Vật tư văn phòng (6550)		
Thông tin tuyên truyền (6600)	5.736.000	5.736.000
Hội nghị (6650)	2.400.000	
Công tác phí (6700)		
Chi phí thuê mướn (6750)	24.531.600	24.531.600
Chi sửa chữa (6900)		
Chi mua sắm TS (6950)		
Chi phí NVCM (7000)	1.975.000	1.975.000
Mua sắm TSVH (7050)	514.800	514.800

770.700.000
865.000.000
40.000.000
88.000.000
34.000.000
19.000.000
34.000.000
80.000.000
210.000.000
100.000.000
260.000.000
20.000.000
20.000.000

580.000.000
<u>651.000.000</u>
-
65.000.000
25.000.000
-
35.000.000
105.000.000
180.000.000
76.000.000
165.000.000
<u>-</u>
-